**Phụ lục**
**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ NĂM 2025**
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình)*

**Biểu mẫu 1**
**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

| STT | Chỉ tiêu thống kê | Đơn vị tính | Báo cáo CCHC năm 2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Số liệu | Ghi chú |
| **I.** | **Công tác chỉ đạo điều hành CCHC** | | | |
| **1.** | **Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)* | Văn bản | 336 | |
| **2.** | **Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)* | % | 100% | |
| 2.1. | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch | Nhiệm vụ | 43 | |
| 2.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | Nhiệm vụ | 43 | |
| **3.** | **Kiểm tra CCHC** | | | |
| 3.1. | Số sở, ngành đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị | 6 | |
| 3.2. | Số UBND cấp xã đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị | 39 | |
| 3.3. | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | % | 100 | |
| 3.3.1. | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra | Vấn đề | 122 | |
| 3.3.2. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong | Vấn đề | 122 | |
| **4.** | **Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao** | | | |
| 4.1. | Tổng số nhiệm vụ được giao | Nhiệm vụ | 564 | |
| 4.1.1 | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn | Nhiệm vụ | 500 | (64 nhiệm vụ chưa đến hạn giải quyết) |
| 4.1.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn | Nhiệm vụ | 0 | |
| 4.1.3 | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành | Nhiệm vụ | 0 | |
| **5.** | **Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức** | Có = 1; Không = 0 | 1 | |
| 5.1. | Số lượng phiếu khảo sát | Số lượng | 6,702 | |
| 5.2. | Hình thức khảo sát | Trực tuyến = 0<br>Phát phiếu = 1<br>Kết hợp = 2 | 1 | |
| **6.** | **Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp** | Không = 0<br>Có = 1 | 1 | |

**Biểu mẫu 2**
**Cải cách thể chế**

| STT | Chỉ tiêu thống kê | Đơn vị tính | Báo cáo CCHC năm 2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Số liệu | Ghi chú |
| **II.** | **Cải cách thể chế** | | | |
| **1.** | **Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành** | Văn bản | | |
| 1.1. | Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành | Văn bản | 472 | Gồm:<br>74 Nghị quyết; 398 Quyết định (1) |
| 1.2. | Số VBQPPL do cấp xã ban hành | Văn bản | 233 | Gồm:<br>46 Nghị quyết;<br>187 Quyết định |
| **2.** | **Kiểm tra, xử lý VBQPPL** | | | |
| 2.1. | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh | Văn bản | 337 | Gồm:<br>- 106 VB QPPL do UBND cấp huyện ban hành.<br>- 231 VB QPPL do UBND cấp xã ban hành từ 01/7 đến nay. |
| 2.2. | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra | % | 100 | |
| 2.2.1. | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra | *Văn bản* | 106 | 106 văn bản do HĐND, UBND cấp huyện ban hành |
| 2.2.2. | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | *Văn bản* | 106 | Xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (2) |
| **3.** | **Rà soát VBQPPL** | | 0 | |
| 3.1. | Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh | Văn bản | 1,759 | Gồm:<br>1289 Quyết định; 439 Nghị quyết; 31 Chỉ thị |
| 3.2. | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát | % | 100 | |
| 3.2.1. | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát | Văn bản | 163 | 73 Nghị quyết;<br>93 Quyết định |
| 3.2.2. | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | 163 | 73 Nghị quyết;<br>93 Quyết định |

(1): Tỉnh Ninh Bình (cũ): 113 văn bản; tỉnh Hà Nam: 82 văn bản; tỉnh Nam Định: 67 văn bản; tỉnh Ninh Bình (mới): 210 văn bản
(2): Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi địa giới của đơn vị hành chính cấp huyện trước khi sắp xếp đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027, trừ trường hợp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc văn bản của người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước cấp trên có quy định khác

**Biểu mẫu 3**
**Cải cách thủ tục hành chính**

| STT | Chỉ tiêu thống kê | Đơn vị tính | Báo cáo CCHC năm 2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Số liệu | Ghi chú |
| **III.** | **Cải cách thủ tục hành chính** | | | |
| **1.** | **Thống kê TTHC** | | | |
| 1.1. | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa | Thủ tục | 2 | |
| 1.2. | Số TTHC công bố mới | Thủ tục | 557 | |
| 1.3. | Số TTHC bãi bỏ, thay thế | Thủ tục | 108 | |
| 1.4. | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương | Thủ tục | 2,049 | 02 TTHC đặc thù của địa phương |
| 1.4.1. | Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc) | Thủ tục | 1,739 | |
| 1.4.2. | Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc) | Thủ tục | 310 | |
| **2.** | **Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông** | | | |
| 2.1. | Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa | Thủ tục | 97.7 | |
| 2.2. | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục | 1,917 | |
| **3.** | **Kết quả giải quyết TTHC** | | | |
| 3.1. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 94.60 | |
| 3.1.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | 115899 | |
| 3.1.2. | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | 22992 | |
| 3.2. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 99.69 | |
| 3.2.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | 626906 | |
| 3.2.2. | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | 203112 | |
| 3.3. | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC | % | 100 | |
| 3.3.1. | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến) | PAKN | 86 | |
| 3.3.2. | Số PAKN đã giải quyết xong | PAKN | 75 | |

**Biểu mẫu 4**
**Cải cách tổ chức bộ máy**

| STT | Chỉ tiêu thống kê | Đơn vị tính | Báo cáo CCHC năm 2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Số liệu | Ghi chú |
| **IV.** | **Cải cách tổ chức bộ máy** | | | |
| **1.** | **Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy** | | | |
| 1.1. | Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | % | 100% | |
| 1.2. | Tỷ lệ UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | % | 100% | |
| 1.3. | Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh | Ban | 8 | "(1) BQLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Ninh Bình<br>(2) BQLDA ĐTXD công trình giao thông Ninh Bình<br>(3) BQLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Ninh Bình<br>(4) BQLDA ĐTXD chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn Nam Định<br>(5) BQLDA ĐTXD Nam Định<br>(6) BQLDA ĐTXD Hà Nam<br>(7) BQL đầu tư, phát triển đô thị và quỹ đất khu vực 1<br>(8) BQL đầu tư, phát triển đô thị và quỹ đất khu vực 2 |
| 1.4. | Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập | Tổ chức | 2 | (1) Văn phòng Ban An toàn Giao thông tỉnh<br>(2) Văn phòng Điều phối Nông thôn mới |
| 1.5. | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương | Cơ quan, đơn vị | **1,740** | |
| 1.5.1. | Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh | *Cơ quan, đơn vị* | 12 | |
| 1.5.2. | Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương | *Cơ quan, đơn vị* | 243 | |
| 1.5.3. | Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã | *Cơ quan, đơn vị* | 1,485 | |
| **2.** | **Số liệu về biên chế công chức** | | | |
| 2.1. | Tổng số biên chế được giao trong năm | Người | 10,328 | |
| 2.2. | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | 7,607 | |
| 2.3. | Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính | Người | **657** | |
| 2.4. | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 2,548 | 2.548 cán bộ, công chức nghỉ việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP |
| **3.** | **Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập** | | | |
| 3.1. | Tổng số người làm việc được giao | Người | 64,284 | |
| 3.2. | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | **60,299** | |
| 3.3. | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 346 | 346 viên chức nghỉ việc theo chế độ chính sách Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP |
| 3.4. | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015 | % | 10.6 | |

**Biểu mẫu 5**
**Cải cách chế độ công vụ**

| STT | Chỉ tiêu thống kê | Đơn vị tính | Báo cáo CCHC năm 2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Số liệu | Ghi chú |
| **V.** | **Cải cách chế độ công vụ** | | | |
| **1** | **Vị trí việc làm của công chức, viên chức** | | | |
| 1.1. | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | 144 | - Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc UBND tỉnh: 15<br>- ĐVHC cấp xã: 129 |
| 1.2. | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | 1,740 | |
| 1.3. | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra | Cơ quan, đơn vị | 0 | |
| **2** | **Tuyển dụng công chức, viên chức** | | | |
| 2.1. | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người | 0 | |
| 2.2. | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người | 0 | |
| **3.** | **Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(Lũy kế từ đầu năm)* | Người | 0 | |
| **4.** | **Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(cả về Đảng và chính quyền)* | | 0 | |
| 4.1. | Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 4.2. | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 4.3. | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 4.4. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật. | Người | 7 | |

**Biểu mẫu 6**
**Cải cách tài chính công**

| STT | Chỉ tiêu thống kê | Đơn vị tính | Báo cáo CCHC năm 2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Số liệu | Ghi chú |
| **VI.** | **Cải cách tài chính công** | | | |
| **1.** | **Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công** | % | **128** | |
| 1.1. | Kế hoạch được giao | Triệu đồng | 28,630 | |
| 1.2. | Đã thực hiện | Triệu đồng | 36,637 | |
| **2.** | **Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)* | | | |
| 2.1. | Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương | Đơn vị | 1,886 | |
| 2.2. | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư | Đơn vị | 5 | |
| 2.3. | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | 67 | |
| 2.4. | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | Đơn vị | 171 | |
| 2.4.1 | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên | Đơn vị | 9 | |
| 2.4.2 | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên | Đơn vị | 22 | |
| 2.4.3 | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên | Đơn vị | 140 | |
| 2.5. | Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | 1,643 | |
| 2.6. | Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Đơn vị | - | |

**Biểu mẫu 7**
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

| STT | Chỉ tiêu thống kê | Đơn vị tính | Báo cáo CCHC năm 2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Số liệu | Ghi chú |
| **VII.** | **Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số** | | | |
| **1.** | **Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất** | Chưa = 0<br>Hoàn thành = 1 | **1** | |
| **2.** | **Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia** | | | |
| **3.** | **Số liệu về trao đổi văn bản điện tử** | | | |
| 3.1. | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã | | | |
| *3.1.1.* | *Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh* | % | 100 | |
| *3.1.2.* | *Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh* | % | 100 | |
| 3.2. | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)* | % | 90.85 | |
| *3.2.1.* | *Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh* | % | 91 | |
| *3.2.2.* | *Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã* | % | 90.7 | |
| **4.** | **Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)** | | | |
| 4.1. | Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện | % | **100** | |
| *4.1.1.* | *Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình* | *Thủ tục* | 1,415 | |
| *4.1.2* | *Số lượng DVCTT toàn trình* | *Thủ tục* | 1,415 | |
| 4.2. | Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần) | % | **93.8** | |
| *4.2.1.* | *Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)* | *Thủ tục* | 259 | |
| *4.2.2.* | *Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến* | *Thủ tục* | 243 | |
| 4.3. | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình | % | 87.4 | |
| *4.3.1.* | *Tổng số hồ sơ DVCTT toàn trình (cả trực tiếp và trực tuyến)* | *Hồ sơ* | 207,307 | |
| *4.3.2.* | *Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình* | *Hồ sơ* | 181,172 | |
| 4.4. | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần | % | **97.2** | |
| *4.4.1.* | *Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến+ trực tiếp* | *Hồ sơ* | 516,544 | |
| *4.4.2.* | *Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần* | *Hồ sơ* | 502,241 | |
| 4.5. | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến | % | 100 | |
| *4.5.1.* | *Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,…)* | *Thủ tục* | 657 | |
| *4.5.2.* | *Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia* | *Thủ tục* | 657 | |